

CÔNG BỐ

Giá vật liệu xây dựng tháng 7 và 8 năm 2018

để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10 tháng 3 năm 2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tại các khu vực trung tâm của tỉnh như sau:

STT		MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
				THÀNH PHỐ			THỊ XÃ			HUYỆN							
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7-2018																	
I NHÓM VẬT LIỆU XÂY DỰNG																	
1	Xi măng Hà Tiên Kiên Giang - Becamex: - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)		đ/kg " "	- -	- -	- -	- -	1.182 1.273	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -	- -
2	Xi măng Fico Bình Dương - PCB30 (bao 50kg) - PCB40 (bao 50kg)		đ/kg " "	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400	1.300 1.400
3	Xi măng Badico PCB 40 (bao 50kg)		đ/kg	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266	1.266
4	Xi măng Thăng Long PCB 40 Rỗng Đổ(bao 50kg)		đ/kg	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418	1.418
5	Xi măng Công Thanh PCB 40 (bao 50kg)		đ/kg	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
6	Xi măng Sông Gianh PCB 40 (bao 50kg)		đ/kg	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364	1.364
7	Xi măng PCB 40 đóng vỏ bao PP (bao 50kg)		đ/kg	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
8	Giá xi măng tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương																

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Xi măng Hà Tiên PCB 40 (bao 50kg). - Xi măng Hà Tiên xây tô (bao 50kg). - Xi măng trắng (bao 40kg)	đ/kg đ/kg đ/kg	1.582 1.309 3.409	1.600 1.309 3.636	1.600 1.309 3.636	1.600 1.309 3.636	1.600 1.309 3.636	1.473 1.309 3.864	1.600 1.309 3.636	1.600 1.309 3.636	
9	Cát của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:	đ/m ³									
	- Cát đổ bê tông	"	-	-	-	-	-	-	220.000	-	
10	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³		Cát tại cảng Bà Lụa, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một							
	- Cát xây tô	"	190.909								
	- Cát đổ bê tông	"	254.545								
	- Cát san lấp	"	109.091								
10	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³		Bãi cát tại phường An Sơn, thị xã Thuận An							
	- Cát xây tô	"	209.091								
	- Cát đổ bê tông	"	272.727								
	- Cát san lấp	"	118.182								
11	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³		Bãi cát tại phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An							
	- Cát xây tô	"		172.727							
	- Cát đổ bê tông	"		263.636							
	- Cát san lấp	"		114.545							
12	Giá cát tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các thị xã, huyện							
	- Cát xây tô	"			222.727	209.091	245.455		209.091	245.455	
	- Cát đổ bê tông	"			318.182	309.091	327.273		309.091	327.273	
	- Cát san lấp	"			132.727	136.364	136.364		136.364	136.364	
13	Giá đất cấp san lấp, sỏi đổ tham khảo trên thị trường tỉnh Bình Dương	đ/m ³		Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các thị xã, huyện, thành phố							
	- Đất san lấp	"	109.091	109.091	109.091	81.818	81.818	81.818	81.818	81.818	
	- Đất sỏi đổ	"	136.364	136.364	136.364	127.273	127.273	109.091	109.091	109.091	
14	Đá các loại của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m3		Giá giao tại mỏ Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An							
	- Đá 1 x 2 lưới 25-27	"	-		268.380					-	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
15	- Đá 0 x 4 loại 1	"	-	-	221.850	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi	"	-	-	190.720	-	-	-	-	-	-	-
	Đá các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:											
	- Đá Tân Đông Hiệp (Dĩ An):	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 1 x 2	"	-	-	299.300	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá mi bụi	"	-	-	212.500	-	-	-	-	-	-	-
	* Đá Phước Vĩnh (Phú Giáo):	đ/m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 0 x 4	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 4 x 6	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
16	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá hộc	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	* Đá Tân Mỹ (Tân Uyên):	đ/m3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đá 1 x 2	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	170.000
	- Đá 0 x 4 xanh	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85.000
	- Đá mi bụi	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.000
	Gạch không nung (M=75) của công ty TNHH Phước Phú Thành											
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182
	- Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.136
	- Gạch Block xây tường đơn 90x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.182
	- Gạch Block xây tường đôi 190x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.182
	- Gạch trống cỡ 90x260x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.182
	- Gạch Block xây tường đơn 140x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.727
	Giá giao tại Nhà máy (Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)											
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182
	- Gạch đinh 2 lỗ 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.136
- Gạch Block xây tường đơn 90x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4.182	
- Gạch Block xây tường đôi 190x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	7.182	
- Gạch trống cỡ 90x260x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.182	
- Gạch Block xây tường đơn 140x190x390(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.727	

Giá giao tại Nhà máy (Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM																	
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN											
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)									
			THỦ DẦU MỘT																	
17	Gạch không nung (M=75) của công ty CP VLXD Không nung Toàn Thắng	đ/viên	1.250	1.250	1.250	1.250	1.280	1.280	1.350	1.300	1.250									
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	1.500	1.500	1.500	1.500	1.550	1.550	1.650	1.550	1.430									
	- Gạch ống 80x80x180(mm)	"	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.050	1.100	1.050	950									
	- Gạch ống 80x80x90(mm)	"	6.250	6.250	6.250	6.250	6.350	6.350	6.500	6.300	5.950									
	- Gạch Block 90x190x390 (mm)	"	4.250	4.250	4.150	4.250	4.350	4.350	4.450	4.350	4.150									
	- Gạch Block 90x90x190 (mm)	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.500	12.500	13.300	12.800	11.500									
	- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	6.650	6.650	6.450	6.650	6.750	6.750	6.975	6.750	6.450									
	- Gạch Block 190x190x190 (mm)	"	7.500	7.500	7.190	7.500	7.700	7.700	8.100	7.700	7.190									
	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	5.300	5.300	4.950	5.300	5.400	5.400	5.750	5.400	4.950									
	- Gạch Block 100x200x200 (mm)	"	13.100	13.100	13.100	13.600	13.600	13.600	14.500	14.000	13.000									
18	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên	8.700	8.700	8.500	8.700	8.900	8.900	9.200	8.900	8.500									
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	11.000	11.000	10.800	11.000	11.200	11.200	11.500	11.200	10.800									
	- Gạch Block 150x200x400 (mm)	"	6.000	6.000	5.750	6.000	6.200	6.200	6.350	6.200	5.750									
	- Gạch Block 150x200x200 (mm)	"																		
	Gạch Không nung (M = 75) của Công ty CP Gạch VINA	đ/viên																		
	- Gạch đặc 40x80x180 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	- Gạch thẻ 2 lỗ 40x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	- Gạch ống 4 lỗ 80x80x180(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	- Gạch ống Demi 80x80x90(mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
	- Gạch Block 90x190x390	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-									
- Gạch Block Demi 90x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
- Gạch Block 190x190x390 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-										
- Gạch Block Demi 190x190x190 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-										

Giá giao tại Nhà máy (Áp Vườn Vũ, Xã Tân Mỹ, Huyện Bắc Tân Uyên, Bình Dương)

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
19	- Gạch Block 100x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	7.950	
	- Gạch Block Demi 100x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	5.565	
	- Gạch Block 200x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	12.900	
	- Gạch Block Demi200x200x200 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	9.030	
	- Gạch Hourdís 150x200x400 (mm)	"	-	-	-	-	-	-	-	-	13.230	
	Gạch AAC, Vữa xây, Bê tông cốt thép của Cty CP Hưng Khang (HASS)											
	- Gạch AAC 3 - 600x200x75	d/m ³	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x100	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x150	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 3 - 600x200x200	"	-	-	-	1.227.273	-	-	-	-	-	-
20	- Gạch AAC 4 - 600x200x75	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x100	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x150	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	-
	- Gạch AAC 4 - 600x200x200	"	-	-	-	1.318.182	-	-	-	-	-	-
	- Vữa xây gạch bê tông nhẹ (màu xám, Bao 50kg)	d/bao	-	-	-	162.727	-	-	-	-	-	-
	- Bê tông Skimcoat EX-201 (Bao 40kg)	d/bao	-	-	-	207.273	-	-	-	-	-	-
	Gạch Tuynel tham khảo trên địa bàn tỉnh Bình Dương											
	- Gạch 4 lỗ 8 x 8 x 18	d/viên	909	909	909	818	818	818	818	818	818	818
	- Gạch 2 lỗ 4 x 8 x 18	"	909	909	909	818	818	818	818	818	818	818
	Gạch Tuynel Bình Phú của công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương											
21	- Gạch 4 lỗ 8x8x18, gạch định 2 lỗ 4x8x18	d/viên	-	-	-	900	-	-	-	-	-	-
	- Gạch Demi 8x9	"	-	-	-	450	-	-	-	-	-	-

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	ĐẦU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Gạch cách âm - Ngói 22v/m2 chống thấm - Ngói nóc chống thấm	" " "	- - -	- - -	14.000 6.900 8.200	- - -	- - -	- - -	- - -	- - -	
22	Nhóm Gạch Trang Trí, loại AJ (M&C) - Gạch Thông gió Haugdi - Gạch Bánh ú - Gạch Hourdis - Gạch Cấn mỏng - Gạch Cấn dày	đ/viên " " " "	Giá giao tại nhà máy (phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương)								
		"	-	-	-	3.182	-	-	-	-	
		"	-	-	-	6.200	-	-	-	-	
		"	-	-	-	15.455	-	-	-	-	
		"	-	-	-	545	-	-	-	-	
		"	-	-	-	818	-	-	-	-	
23	Gạch TAICERA loại 1: Gạch men: - Ốp tường (25 x 40)cm - Ốp tường (30 x 45)cm - Lát nền (25 x 25)cm	đ/m ² " " "	152.668 188.366 157.490	152.668 188.366 157.490	152.668 188.366 157.490	152.668 188.366 157.490	152.668 188.366 157.490	152.668 188.366 157.490	152.668 188.366 157.490	152.668 188.366 157.490	
	Gạch thạch anh: - (30 x 30)cm giả cỏ (thùng 11viên) - (30 x 30)cm chống trượt - (40 x 40)cm hạt mè - (40 x 40)cm phủ men - (60 x 30)cm giả cỏ - (60 x 60)cm giả cỏ	đ/m ² " " " " "	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	179.911 179.911 153.467 174.857 261.497 261.707	
	- (60 x 60)cm phủ men Atrium - (60 x 60)cm Fusion Gạch thạch anh bóng kiếng: - (60 x 60)cm bóng kiếng vân đá	" " " "	256.359 288.445 288.235 288.235	256.359 288.445 288.235 288.235	256.359 288.445 288.235 288.235	256.359 288.445 288.235 288.235	256.359 288.445 288.235 288.235	256.359 288.445 288.235 288.235	256.359 288.445 288.235 288.235	256.359 288.445 288.235 288.235	
*		đ/m ² "	288.235 288.235	288.235 288.235	288.235 288.235	288.235 288.235	288.235 288.235	288.235 288.235	288.235 288.235	288.235 288.235	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- (60 x 60)cm bóng kiếng vân mây	"	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540	277.540
	- (60 x 60)cm bóng kiếng hạt mịn kết tinh	"	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192	272.192
	- (60 x 60)cm bóng kiếng trắng đơn	"	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021	208.021
	- (60 x 60)cm bóng kiếng & mờ hạt mịn	"	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359	256.359
	- (60 x 60)cm bóng kiếng in thắm	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
*	- (60 x 60)cm bóng kiếng phân bố	"	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368	213.368
*	Gạch viền trang trí (250 x 77)	đ/viên	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963	25.963
*	Gạch thẻ trang trí ngoài trời (197 x 73)	"	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744	3.744
*	Gạch trang trí kẻ chỉ ngang (60 x 30)	"	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562	85.562
24	Gạch ốp lát Prime										
	- (25x25) Gạch Ceramic không mài cạnh	đ/m2	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (25x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương đỏ mài cạnh	"	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500	122.500
	- (30x45) Gạch Ceramic xương trắng mài cạnh	"	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000	160.000
	- (30x30) Gạch Ceramic mài cạnh	"	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500	260.500
	- (30x60) Gạch Ceramic mài cạnh	"	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500	220.500
	- (40x40) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000	97.000
	- (50x50) Gạch Ceramic không mài cạnh	"	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500	99.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh	"	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500	103.500
	- (50x50) Gạch Ceramic mài cạnh kỹ thuật số	"	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500	106.500
	- (50x50) Gạch Granit mài cạnh	"	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500	155.500
	- (60x60) Gạch Granit Men Matt	"	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500	234.500
	- (60x60) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500	255.500
	- (80x80) Gạch Granit Men bóng mài cạnh	"	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500	329.500

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
25	- (7x30) Gạch Ceramic	d/viên	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700	15.700
	- (7x30) Gạch Ceramic	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	- (9x60) Gạch Ceramic	"	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
	Gạch Terrazzo, Gạch bê tông tự chèn của Cty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:	đ/m ²									
	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 5 mm)	"	79.698	79.769		79.485	84.391	84.391	90.280	84.391	80.480
26	- Gạch Terrazzo (400x400x32mm, vật tư lớp mặt dày 8 mm)	"	87.334	87.334		87.121	92.028	92.028	97.916	92.028	88.116
	- Gạch bê tông tự chèn (con sấu), màu xám (225x112,5x60) M 200	"	104.060	102.245		112.086	115.346	126.757	130.833	127.886	115.346
	- Gạch bê tông tự chèn (chữ I), màu xám (195x160x60) M 200	"	104.236	101.728		112.262	115.522	126.933	131.009	128.062	115.522
	- Gạch Block bê tông 190x190x390 (mm) M75	đ/viên	11.200	9.673		10.353	11.773	12.400	12.900	12.600	12.000
	- Gạch Block bê tông 190x190x190 (mm) M75	"	5.800	5.018		5.358	6.068	6.400	6.600	6.500	6.200
27	- Gạch Block bê tông 90x190x390 (mm) M75	"	5.800	5.018		5.358	6.068	6.400	6.600	6.500	6.200
	Nhóm Ngói lợp, loại A1 (M&C)	đ/viên									
	- Ngói 22v/m ² chống thấm	"	-	-	-	-	6.273	-	-	-	-
	- Ngói Bò	"	-	-	-	-	11.818	-	-	-	-
	- Ngói demi 22	"	-	-	-	-	5.091	-	-	-	-
27	- Ngói vảy cá	"	-	-	-	-	4.182	-	-	-	-
	- Ngói vảy cá demi	"	-	-	-	-	2.273	-	-	-	-
	- Ngói mũi hài	"	-	-	-	-	2.000	-	-	-	-
	Ngói Lama ROMAN										
	- Ngói chính:	đ/viên									
27	+ Nhóm một màu: L101, L102, L103, L104	"	11.818	11.818		11.364	11.818	11.818	11.818	11.818	11.818
	+ Nhóm hai màu L201, L203, L204, và Nhóm màu đặc biệt L105, L226	"	12.273	12.273		11.818	12.273	12.273	12.273	12.273	12.273

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN								
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
	+ Nhóm màu cao cấp: L505	"	13.182	13.182	12.727	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182
	- Ngói nóc	"	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngói rìa	"	22.727	22.727	22.273	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727
	- Ngói cuối rìa	"	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói ghép 2	"	27.273	27.273	26.818	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- Ngói cuối nóc	"	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngói cuối mái	"	33.636	33.636	33.182	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636	33.636
	- Ngói chạc 3	"	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói chạc 4	"	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói nóc có ống	"	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói chữ T	"	38.182	38.182	37.727	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182	38.182
	- Ngói lợp thông hơi	"	290.909	290.909	290.000	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909	290.909
	- Ngói lấy sáng	"	209.091	209.091	208.182	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091	209.091
	- Vữa màu loại 2kg/bịch	đ/kg	45.455	45.455	44.545	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455
	- Vữa màu loại 5kg/bịch	đ/kg	36.364	36.364	35.455	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364
	- Sơn chuyên dụng	đ/kg	118.182	118.182	117.273	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182	118.182
	- Vít bắt ngói	đ/cái	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545	545
28	Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại DIC	đ/viên	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455	14.455
	- Ngói chính	"	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
	- Ngói úp nóc	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
	- Ngói cuối nóc	"															

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Ngói cuối mái	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
	- Ngói rìa	"	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727	23.727
	- Ngói rìa dưới	"	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091	33.091
	- Ngói góc vuông	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	- Ngói chạc 3 (Y, T)	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	- Ngói chạc 4	"	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364	42.364
29	Sơn hiệu TERRACO:											
*	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	đ/kg										
	Ngoại thất - MAXIMIX - EXT	"	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363
	Nội thất - MAXIMIX - INT	"	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263	4.263
*	Sơn nước ngoại thất	đ/kg										
	TERRASHIELD (25kg/thùng)	"	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760	45.760
	MAXILUX (25kg/thùng)	"	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300	36.300
	VICOAT SUPER (05lít/thùng)	đ/lít	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800	140.800
*	Sơn nội thất (25kg/thùng)	đ/kg										
	TERRAMATT	"	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160	17.160
	TERRALAST	"	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040	29.040
*	Sơn gai (25kg/thùng) TC STANDARD	đ/kg	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200	35.200
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER WHITE	"	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528	34.528
*	Sơn lót (18kg/th)PENETRATING PRIMER CLEAR	"	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283	34.283
*	Sơn chống thấm (20kg/thùng) - FLEXICOAT	"	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825	55.825
*	Sơn chống thấm hai thành phần: WEATHERCOAT POWDER GREY (20kg/bao)	đ/kg										
		"	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950	4.950



STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ							
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
30	WEATHERCOAT RESIN (20kg/thùng)	"	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725	87.725
*	Sơn Tuylips	đ/kg									
	Bột Mastic (40 kg/bao) dùng cho	"	5.786	5.786	5.786	5.786	5.786	5.786	5.786	5.786	5.786
	Nội thất - TUYLIPS PUTI- INT	"	7.081	7.081	7.081	7.081	7.081	7.081	7.081	7.081	7.081
*	Ngoại thất - TUYLIPS PUTI- EXT	đ/kg									
	Sơn lót kháng kiềm	"	51.335	51.335	51.335	51.335	51.335	51.335	51.335	51.335	51.335
	TUYLIPS INT ALKALI SEALER - Sơn lót kháng kiềm nội thất TKT - 122 (23kg/thùng)	"	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790	66.790
*	TUYLIPS EXT ALKALI PRIMER Sơn lót kháng kiềm ngoại thất TKT - 221 (23kg/thùng)	đ/kg									
	Sơn phủ nội thất	"	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200	23.200
	TUYLIPS INT ECONOMIC - Sơn mịn nội thất TT - 124 (25kg/thùng)	"	37.284	37.284	37.284	37.284	37.284	37.284	37.284	37.284	37.284
*	TUYLIPS INT SILVER Sơn lót nội thất TT- 125 (24kg/thùng)	"	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705	78.705
	TUYLIPS INT EASY CLEAN - Sơn lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp TT - 129 (20,5kg/thùng)	đ/kg									
	Sơn phủ ngoại thất	"	66.118	66.118	66.118	66.118	66.118	66.118	66.118	66.118	66.118
	TUYLIPS EXT BASIC - Sơn mịn ngoại thất TT - 224 (23kg/thùng)	"	91.521	91.521	91.521	91.521	91.521	91.521	91.521	91.521	91.521
	TUYLIPS EXT AUTO CLEAN - Sơn lau chùi hiệu quả ngoại thất cao cấp TN - 225 (20,5kg/thùng)	"	171.902	171.902	171.902	171.902	171.902	171.902	171.902	171.902	171.902
	TUYLIPS EXT SATIN- Sơn bóng ngoại thất TN - 228 (19,5kg/thùng)	"	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600	166.600
	TUYLIPS EXT LI-GRANIT- Sơn giả đá hạt (5kg/thùng)	đ/kg									
*	Sơn chống thấm	"									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	TUYLIPS EXT WATER PROOF - Sơn chống thấm cao cấp pha xi măng CT - 22A (19,5kg/thùng)	"	96.214	96.214	96.214	96.214	96.214	96.214	96.214	96.214	96.214	96.214
	TUYLIPS EXT LOTUS EFFECT - Sơn chống thấm hệ thấm thấu hiệu ứng lá sen - CT33 (4,2kg/thùng)	"	336.320	336.320	336.320	336.320	336.320	336.320	336.320	336.320	336.320	336.320
*	Sơn sản công nghiệp	đ/kg										
	TUYLIPS EXT EXPOXY - Sơn sản công nghiệp hai thành phần (A+B) cao cấp (16kg/thùng)	"	241.380	241.380	241.380	241.380	241.380	241.380	241.380	241.380	241.380	241.380
30	Sơn hiệu SPEC:											
*	Bột trét: Filler Int & Ext	đ/kg	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
*	Sơn lót:	đ/kg										
	- Alkali Lock (4,35 lít/thùng)	"	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271	74.271
	- Alkali Primer For Int (18 lít/thùng)	"	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838	43.838
*	Sơn nội thất:	đ/kg										
	- Fast Interior (18 lít/thùng)	"	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508	27.508
	- Easy wash (18 lít/thùng)	"	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528	44.528
*	Sơn ngoại thất:	đ/kg										
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin thường (18 lít/thùng)	"	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620	90.620
	- Lăn trong, ngoài, có độ bóng Satin đ. biệt (18 lít/thùng)	"	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864	95.864
	- Bóng mờ All Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330	62.330
	- Bóng mờ All Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298	67.298
	- Fast Exterior màu thường (18 lít/thùng)	"	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170	41.170
	- Fast Exterior màu đặc biệt (18 lít/thùng)	"	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402	45.402
	- Chống bám bẩn Hi-Antistain (4,35 lít/thùng)	"	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950	129.950
31	Sơn hiệu MYKOLOR:											
*	Bột trét: Putty Int & Ext	đ/kg	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Sơn lót: - Alkaliseal (18 lít/thùng) - Alkaliseal for int(18 lít/thùng) - Nano seal (18 lít/thùng) - Water seal (18 lít/thùng) Sơn trong: - Special Ilka (18 lít/thùng) - Classic Finish (18 lít/thùng) - Simigloss Finish For Int (18 lít/thùng) - Ceiling Finish (18 lít/thùng) Sơn ngoài: - Smooth Finish màu thường (18 lít/thùng) - Smooth Finish màu đặc biệt (18 lít/thùng) - Simigloss Finish màu thường (4,75 lít/thùng) - Simigloss Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng) - Ultra Finish màu thường (4,75 lít/thùng) - Ultra Finish màu đặc biệt (4,75 lít/thùng) Sơn hiệu Dutex	đ/kg " " " " đ/kg " " " " đ/kg "<									

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
			THỦ DẦU MỘT	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491	17.491
*	- KAYO Sơn nước nội thất, trắng = màu, pha chuẩn Sơn Ngoại:	"									
	- PEP chống bám bụi Sơn bóng cao cấp ngoại thất và nội thất	đ/kg	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242	169.242
	- PEP siêu bóng Sơn cao cấp siêu bóng ngoại thất và nội thất	"	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121	177.121
	- PEP chống thấm Sơn cao cấp chống thấm ngoại thất và nội thất	"	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818	181.818
*	Sơn Dầu:	đ/kg									
	- DUTEX R.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu ĐỎ CHU	"	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500	72.500
	- DUTEX G.7 Sơn dầu chống rỉ cao cấp màu XÁM	"	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455	76.455
*	Chất chống thấm và phụ gia:	đ/kg									
	- WATER SHIELD - CT. 11A Chống thấm xi măng, bê tông siêu đàn hồi	"	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798	84.798
	- DUTEX CT. 20D Phụ gia chống thấm và kết nối vữa bê tông xi măng	"	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509	54.509
*	Sản phẩm bột trét:	đ/kg									
	- PEP SUPER MASTIC - XÁM Bột trét nội và ngoại thất cao cấp	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	- DUTEX PLUS Bột trét nội thất cao cấp	"	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023	6.023
*	- DUTEX PLUS Bột trét ngoại thất cao cấp	"	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932	6.932
	Sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg									
	- DUTEX LINE W.01 Sơn phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	- DUTEX LINE Y.01 Sơn phản quang màu vàng, hạt phản quang ≥ 20 %	"	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600	27.600
	- DUTEX LINE W.02 Sơn GỖ phản quang màu trắng, hạt phản quang ≥ 30 %	"	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900	28.900

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ						HUYỆN						
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	- DUTEX LINE Y.02 Sơn GỖ phản quang màu vàng, hạt phản quang $\geq 30\%$	"	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900	29.900
	- DUTEX LINE W.08 Sơn phản quang màu trắng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO	"	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900	32.900
	- DUTEX LINE Y.08 Sơn phản quang màu vàng hạt $\geq 30\%$, TC: AASHTO	"	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
*	Hạt phản quang:	đ/kg														
	- GLASS BEAD Hạt phản quang	"	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200	18.200
*	Sơn lót dành cho sơn giao thông nhiệt dẻo phản quang:	đ/kg														
	- DUTEX LINE PRIMER Sơn lót	"	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000	81.000
	Sơn lạnh kẻ vạch đường giao thông:	đ/kg														
	- DUTEX Line C.101 (màu TRẮNG)	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000
	- DUTEX Line C.105 (màu ĐỎ)	"	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000	179.000
33	Sơn hiệu DAVOSA															
*	Sơn lót:	đ/kg														
	- Davosa Primer - Sơn lót chống kiềm ngoại thất - cao cấp (20kg/thùng)	"	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
	- Davosa Sealer - Sơn lót chống kiềm nội thất (22kg/thùng)	"	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396	47.396
*	Sơn ngoài trời:	đ/kg														
	- Davosa Nanosilver Sơn bóng cao cấp kháng khuẩn nano bạc (5kg/thùng)	"	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636	189.636
	- Davosa Look Sơn chống thấm cao cấp, bóng (20kg/thùng)	"	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409	136.409
	- Davosa Iron Sơn mờ cao cấp, chống bám bụi (20kg/thùng)	"	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273	94.273
	- Davosa stand Sơn mờ (22kg/thùng)	"	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355	62.355
	- Davosa stand Sơn mờ (5,5kg/thùng)	"	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405	71.405
*	Sơn Trong nhà	đ/kg														

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM														
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)						
			THỦ DẦU MỘT														
	- Davosa Ultra Finish Sơn bóng kháng khuẩn cao cấp (20kg/thùng)	"	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000
	- Davosa Clearm Sơn bóng mờ cao cấp (20kg/thùng)	"	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227	92.227
	- Davosa Olea Sơn mịn - Siêu trắng hoặc màu thường (22kg/thùng)	"	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190	42.190
	- Davosa Eco Sơn mịn (24kg/thùng)	"	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303	25.303
	- Davosa Suka Sơn mịn kinh tế (25kg/thùng)	"	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491	19.491
*	Các sản phẩm bột trét	đ/kg															
	- Davosa Ex - Bột trét chống thấm cao cấp ngoài trời (25kg/bao)	"	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073	8.073
	- Davosa In - Bột trét cao cấp trong nhà (25kg/bao)	"	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018	7.018
	- Davosa Ex - Bột trét ngoài trời (40kg/bao)	"	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636	7.636
	- Davosa In - Bột trét trong nhà (40kg/bao)	"	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705	4.705
*	Chống thấm đa năng	đ/kg															
	- Davosa Seal - Chất chống thấm đa năng pha Ciment	"	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864	92.864
34	Công ty Cổ phần thép Nhà Bè	đ/kg															
	- Thép góc V25 x 25 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V30 x 30 x (2,5-3 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V40 x 40 x (2,5-4 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V50 x 50 x (3-6 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V60 x 60 x (4-5 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V63 x 63 x (4-6 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V65 x 65 x (5-6 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V70 x 70 x (5-7 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
	- Thép góc V75 x 75 x (6-9 mm); Mác thép (CT38).	"															15.380
		đ/kg															
	Giá thép Pomina tham khảo thị trường trên địa bàn tỉnh bình Dương																

Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương

35

Giá giao tại chân công trình trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh Bình Dương

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- Thép cuộn D6mm - Thép cuộn D8mm - Thép cây vằn D10mm - Thép cây vằn D12mm đến D25mm	" " " "	14.200 14.200 13.745 13.745	14.200 14.200 13.745 13.745	14.200 14.200 13.745 13.745	14.291 14.291 13.836 13.836	14.291 14.291 13.836 13.836	14.382 14.373 13.927 13.927	14.291 14.291 13.836 13.836	14.382 14.373 13.927 13.927	
36	Ống thép đen, mạ kẽm, ống vuông, ống hộp các loại của Công ty TNHH Thép SEAH Việt Nam	đ/kg									
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-1,5 mm, đk từ DN10-DN100	"	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6-1,9mm, đk từ DN10-DN100.	"	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	17.700	
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0-5,4 mm, đk từ DN10-DN100.	"	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
	- Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 5,5-6,35mm, đk từ DN10-DN100.	"	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
	- Ống thép đen (Tròn) độ dày trên 6,35mm, đk từ DN10-DN100.	"	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	
	- Ống thép đen độ dày 3,4 - 8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	17.400	
	- Ống thép đen độ dày trên 8,2 mm, đk từ DN125-DN200.	"	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	18.400	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1,6-1,9mm, đk từ DN10-DN100.	"	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	24.100	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2,0-5,4mm, đk từ DN10-DN100.	"	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5,4mm, đk từ DN10-DN100.	"	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 3,4-8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	23.500	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ						HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
	- Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8,2mm, đk từ DN125-DN200.	"	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300	24.300
	- Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0-2,3mm, đk từ DN10-DN200.	"	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
37	Tấm nhôm nhựa tổng hợp (1.220mm x 2.440) của Cty CP TOP AMERICAN VIỆT NAM											
*	Trang trí nội thất (TAC - E)	đ/tấm										
	0,05 x 2mm	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
	0,05 x 3mm	"	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727	272.727
	0,06 x 2mm	"	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091	259.091
	0,06 x 3mm	"	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727	322.727
	0,08 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,08 x 3mm	"	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727	372.727
	0,10 x 3mm	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	0,10 x 4mm	"	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455	445.455
	0,12 x 3mm	"	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909	440.909
	0,12 x 4mm	"	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636	513.636
	0,20 x 3mm	"	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364	636.364
	0,20 x 4mm	"	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091	709.091
	0,20 x 5mm	"	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818	781.818
*	TAC - ES (Màu đỏ, Xanh tím, Trắng)	đ/tấm										
	0,20 x 3mm	"	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273	777.273
	0,20 x 4mm	"	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182	868.182
*	TAC - EF (Vân đá - vân gỗ)	đ/tấm										
	0,06 x 2mm	"	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182	318.182
	0,06 x 3mm	"	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273	377.273
*	TAC - E 304, E - 306(Bạc xước , vàng xước)	đ/tấm										
	0,12 x 3mm	"	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273	527.273
	0,12 x 4mm	"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Gương trắng (TAC – WMR) 0,30 x 3mm 0,30 x 4mm	ngđ/tấm " "	1.182 1.273	1.182 1.273	1.182 1.273	1.182 1.273	1.182 1.273	1.182 1.273	1.182 1.273	1.182 1.273	
*	Gương vàng (TAC - YMR) 0,30 x 3mm 0,30 x 4mm	ngđ/tấm " "	1.245 1.336	1.245 1.336	1.245 1.336	1.245 1.336	1.245 1.336	1.245 1.336	1.245 1.336	1.245 1.336	
*	Gương đen (TAC – BMR) 0,30 x 3mm 0,30 x 4mm	ngđ/tấm " "	1.309 1.400	1.309 1.400	1.309 1.400	1.309 1.400	1.309 1.400	1.309 1.400	1.309 1.400	1.309 1.400	
*	Trang trí ngoại thất: TAC - F (813, 817, 819, 825, 827, 831)	ngđ/tấm	877	877	877	877	877	877	877	877	
	0,20 x 3mm	"	968	968	968	968	968	968	968	968	
	0,20 x 4mm	"	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	1.059	
	0,30 x 3mm	"	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	
	0,30 x 4mm	"	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	1.191	
	0,30 x 5mm	"	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	1.282	
	0,40 x 4mm	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	
	0,40 x 5mm	"	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	1.464	
	0,50 x 4mm	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	
	0,50 x 5mm	"	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	1.736	
*	Tấm nhôm chống cháy: TAC - FR 0,30 x 3mm 0,30 x 4mm 0,30 x 5mm	ngđ/tấm " " "	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	1.727 2.091 2.455	
38	Tôn ZACS lạnh, màu, tấm trần các loại:										

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

Công ty TNHH BluescopeSteel Việt Nam

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
*	Tôn ZACS lạnh AZ100 mạ nhôm kẽm, G300	đ/m	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854	78.854
	Tôn dày 0,32mm, k 1,07m	"	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657	84.657
	Tôn dày 0,35mm, k 1,07m	"	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896	92.896
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299	105.299
*	Tôn ZACS lạnh Tầm trần xanh lam AZ70, G300	đ/m											
	Tôn dày 0,22mm, k 1,07m	"	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916	60.916
	Tôn dày 0,22mm, k 0,80m	"	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172	49.172
*	Tôn ZACS Màu phong thủy mạ nhôm kẽm 100 và mạ màu Sóng Ngói G300	đ/m											
	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,44mm, k 1,07m	"	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415	110.415
*	Tôn ZACS Màu 'S' mạ nhôm kẽm 70 và mạ màu. Sóng Ngói G300	đ/m											
	Tôn dày 0,41mm, k 1,07m	"	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842	103.842
	Tôn dày 0,46mm, k 1,07m	"	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262	116.262
	Tôn ZACS Màu mạ nhôm kẽm AZ100 và mạ màu. G300 và G550	đ/m											
*	Tôn dày 0,34mm, k 1,07m	"	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166	87.166
	Tôn dày 0,40mm, k 1,07m	"	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932	100.932
	Tôn dày 0,47mm, k 1,07m	"	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416	117.416
	Tôn Đông Á												
*	Tôn mạ kẽm:	d/kg											
	0,140 * 1200 * cuộn	"	20.907	20.495	20.577	20.907	20.907	20.660	20.990	20.695	20.585	20.585	20.585
	0,200 * 1200 * cuộn	"	18.335	17.923	18.005	18.335	18.335	18.088	18.418	18.123	18.014	18.014	18.014
	0,250 ÷ 1200 * cuộn	"	16.979	16.566	16.649	16.979	16.979	16.732	17.062	16.766	16.657	16.657	16.657

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM							
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN	
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÊNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	0,300 * 1200 * cuộn	"	16.595	16.182	16.265	16.595	16.347	16.677	16.382	16.273
	0,350 * 1200 * cuộn	"	16.219	15.806	15.889	16.219	15.972	16.302	16.006	15.897
	0,400 * 1200 * cuộn	"	15.935	15.522	15.605	15.935	15.687	16.017	15.722	15.613
	0,450 * 1200 * cuộn	"	15.712	15.299	15.382	15.712	15.465	15.795	15.499	15.390
	0,500 * 1200 * cuộn	"	15.618	15.205	15.288	15.618	15.371	15.701	15.405	15.296
	Tôn mạ lạnh:	đ/kg								
	0,200 * 1200 * cuộn	"	19.776	19.364	19.446	19.776	19.529	19.859	19.564	19.455
	0,250 * 1200 * cuộn	"	18.041	17.628	17.711	18.041	17.794	18.124	17.828	17.719
	0,300 * 1200 * cuộn	"	17.215	16.802	16.885	17.215	16.967	17.297	17.002	16.893
	0,350 * 1200 * cuộn	"	17.049	16.636	16.719	17.049	16.802	17.132	16.836	16.727
	0,400 * 1200 * cuộn	"	16.718	16.305	16.388	16.718	16.471	16.801	16.505	16.396
	0,450 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232
	0,500 * 1200 * cuộn	"	16.554	16.141	16.224	16.554	16.306	16.636	16.341	16.232
	Tôn mạ kẽm phủ sơn:	đ/kg								
	0,200 * 1200 * cuộn	"	21.960	21.547	21.630	21.960	21.713	22.043	21.747	21.638
	0,250 * 1200 * cuộn	"	19.936	19.524	19.606	19.936	19.689	20.019	19.724	19.615
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.113	18.700	18.783	19.113	18.865	19.195	18.900	18.791
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.395	17.983	18.065	18.395	18.148	18.478	18.183	18.074
	0,400 * 1200 * cuộn	"	17.850	17.437	17.520	17.850	17.603	17.933	17.637	17.528
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.498	17.085	17.168	17.498	17.251	17.581	17.285	17.176
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.146	16.734	16.816	17.146	16.899	17.229	16.934	16.825
	Tôn mạ lạnh phủ sơn:	đ/kg								
	0,200 * 1200 * cuộn	"	22.586	22.174	22.256	22.586	22.339	22.669	22.374	22.265
	0,250 * 1200 * cuộn	"	20.426	20.014	20.096	20.426	20.179	20.509	20.214	20.105
	0,300 * 1200 * cuộn	"	19.519	19.106	19.189	19.519	19.272	19.602	19.306	19.197
	0,350 * 1200 * cuộn	"	18.715	18.302	18.385	18.715	18.467	18.797	18.502	18.393
	0,400 * 1200 * cuộn	"	18.129	17.716	17.799	18.129	17.882	18.212	17.916	17.807
	0,450 * 1200 * cuộn	"	17.765	17.352	17.435	17.765	17.517	17.847	17.552	17.443
	0,500 * 1200 * cuộn	"	17.471	17.058	17.141	17.471	17.224	17.554	17.258	17.149

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
40	Đèn, máng đèn và phụ kiện đèn hiệu Paragon: Máng đèn các loại (đã bao gồm tăng pho, chuột) (2 bóng x 1,2m): - Loại lắp âm trần, chóa nhôm phản quang cao cấp PRFB236 - Loại lắp âm trần, có vòm nhôm phản quang ở lưng bóng PRFE236 - Loại lắp nổi, chóa nhôm cao cấp PRFA236 - Loại lắp nổi, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng Inox PSFD236 - Công nghiệp có vòm bằng nhôm phản quang cao cấp PIFC236 - Công nghiệp có vòm bằng thép sơn tĩnh điện PIFE236 - Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB136 (1 bóng x 1,2m) - Loại siêu mỏng, có mặt hình xương cá PCFB236 (2 bóng x 1,2m) - Loại chống thấm (loại A) PIFH236 - Loại chống nổ BPY 2*40W (bao gồm tăng pho, bóng, chuột)	đ/cái	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	750.909	
		"	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	942.727	
		"	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	800.909	
		"	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	543.636	
		"	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	425.455	
		"	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	333.636	
*	Đèn các loại: - Đèn downlight gắn nổi PSDA115E27 - Đèn downlight gắn âm PRDA115E27 - Đèn pha sử dụng ngoài trời POLA25065 - Đèn Exit gắn tường 2 mặt PEXB28SC - Đèn cao áp treo trần PHBF420AL Phụ kiện các loại:	ngđ/cái	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	2.329	
		đ/bộ	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	122.727	
		"	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	84.545	
		"	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	600.000	
		"	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	999.091	
		ngđ/bộ	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	1.431	
*											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ						HUYỆN		
			THỦ ĐÀU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
41	- Tãng phô đèn huỳnh quang PABA36/40	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727
	- Chuột đèn PASSIO	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	Hệ trần và vách ngăn thạch cao của Công ty Cổ phần Công nghiệp Vĩnh Tường											
	* Hệ trần:	d/m ²										
	Trần nổi Vĩnh Tường SmartLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814	137.814
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine tấm trần nhôm Skymetal	"	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359	287.359
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao chống ẩm Gyproc 9mm phủ PVC)	"	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690	146.690
	Trần nổi Vĩnh Tường TopLine 610x610, Tấm Duraflex trang trí Vĩnh Tường (Tấm Duraflex dày 3,5 mm in hoa văn nổi)	"	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487	122.487
	Trần nổi Vĩnh Tường FineLine 610x610, Tấm thạch cao trang trí VĨNH TƯỜNG (Tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9mm phủ PVC)	"	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756	124.756
	Trần chìm Vĩnh Tường OMEGA, tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm 02 lớp	"	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239	198.239
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG BASI (01 lớp tấm thạch cao tiêu chuẩn Gyproc 9 mm)	"	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803	117.803
	Trần chìm phẳng VĨNH TƯỜNG ALPHA : 01 lớp tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn	"	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745	107.745
	Trần chìm phẳng Vĩnh Tường TIKA (Tấm thạch cao Gyproc 9 mm tiêu chuẩn)	"	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575	101.575
	* Vách ngăn:	d/m ²										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 9 mm mỗi mặt 02 lớp)	"	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480	318.480
	Vách ngăn Vĩnh Tường V-WALL 75/76 (Tấm thạch cao Gyproc tiêu chuẩn 12,7 mm mỗi mặt 01 lớp)	"	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811	239.811
42	Thiết bị vệ sinh INAX (màu trắng):	ngđ/bộ											
*	Cầu Cao, thùng nước:												
	Bàn cầu tay gạt C-117VR	"	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509	1.509
	Bàn cầu tay gạt C-333VT	"	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623	1.623
	Bàn cầu 2 nhấn C-108VR	"	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655	1.655
	Bàn cầu 2 nhấn C-306VT	"	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
*	Lavabo:	đ/cái											
	Shinju L-282V	"	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364	336.364
	Sakura L-284V	"	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636	413.636
	Bồn tiểu Ichigo U-116V	đ/cái	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636	363.636
43	Thiết bị vệ sinh American Standard:	ngđ/bộ											
*	Cầu Cao, thùng nước:												
	Winston VF-2395 (tay gạt)	"	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545	1.545
	Winston C VF-2395C (tay gạt)	"	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591	1.591
	Winston Plus VF-2396 (2 nhấn)	"	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727	1.727
	Caravelle Plus VF-2321	"	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182	2.182
*	Lavabo:	đ/cái											
	Gala VF-0940	"	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909	390.909
	Casablanca VF-0969/VF-0901	"	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182	818.182

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	Bồn tiêu Eco VF-0414	đ/cái	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	500.000	
*	Bồn tiêu Wall VF-0412	đ/cái	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	545.455	
44	Bồn nước của tập đoàn Tân Á Đại Thành:										
	Bồn chứa nước bằng Inox Đại Thành	ngđ/cái									
*	Loại bồn đứng										
	- 1.000 lít (phi 960)	"	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	2.936	
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	5.945	
	- 5.000 lít (phi 1380)	"	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	13.773	
*	Loại bồn nằm										
	- 1.000 lít (phi 960)	"	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	3.118	
	- 2.000 lít (phi 1200)	"	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	6.164	
	- 5.000 lít (phi 1380)	"	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245	
*	Bồn chứa nước bằng nhựa Đại Thành	ngđ/cái									
	Loại bồn đứng										
	- 1.000 lít	"	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	1.573	
	- 2.000 lít	"	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	2.782	
*	Loại bồn nằm										
	- 1.000 lít	"	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	2.159	
	- 2.000 lít	"	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	5.209	
45	Máy nước nóng năng lượng mặt trời Đại Thành	(ngđ/bộ)									
	- ĐT/ HD 58-15 (160 lít) (2000 x 1350 x 1230)	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	
	- ĐT/ HD 58-18 (180 lít) (2000 x 1600 x 1230)	"	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	5.818	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN					
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT										
46	Máy nước nóng trực tiếp Rossi - R450 (công suất 4500W) - R550 (công suất 5500W)	ngđ/cái	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909	1.909
		"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
47	Máy nước nóng gián tiếp Rossi - RT20-Ti, R20-HQ (20 lít) (công suất 2500W) - R30-HQ (20 lít) (công suất 2500W)	ngđ/cái											
		"	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
48	Chậu rửa Rossi - RA/ĐT/TA 1 chậu 2 hố 1 bản - RA/ĐT/TA 3 chậu 2 hố 1 bản - RA/ĐT/TA 12 chậu 2 hố 1 bản	"	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136	2.136
		ngđ/cái											
49	Sen, vòi Rossi - Sen R801 S - Vòi 2 chân R801 V2 - Vòi 1 chân R801 V1 - Vòi chậu - Vòi tường	"	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055	1.055
		"	927	927	927	927	927	927	927	927	927	927	927
50	Bồn tắm cao cấp Rossi - Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1500) - Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x 1010)	"	809	809	809	809	809	809	809	809	809	809	809
		ngđ/cái											
51	Xăng ô tô RON 95	"	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355	1.355
		"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
52		"	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291	1.291
		"	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227	1.227
53		"	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327	1.327
		ngđ/cái											
54		"	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010	4.010
		"	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300	2.300
55		"	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650	23.650
		"	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020	17.020
56		đ/lít	từ 01 - 06	19.336	từ 07 - 22	19.336	từ 23 - 31	19.336	từ 23 - 31	19.336	từ 23 - 31	19.336	19.336

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	Xăng sinh học E5 RON 92	"	từ 01 - 06		17.918	từ 07 - 22	từ 07 - 22	17.918	từ 23 - 31	17.918	
52	Dầu DO 0,055	"	từ 01 - 06		15.964	từ 07 - 22	từ 07 - 22	15.955	từ 23 - 31	15.764	
53	Dầu hóa	"	từ 01 - 06		14.682	từ 07 - 22	từ 07 - 22	14.855	từ 23 - 31	14.791	
54	Liên doanh nhà máy nhựa đường M.T.T		Giá giao tại nhà máy (tại khu phố Bình Phước B, phường Bình Chuẩn, Thuận An, Bình Dương) (chưa tính bao bì).								
*	Nhựa đường nhũ tương	đ/kg									
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 1	"	-	9.400	-	-	-	-	-	-	
	- Nhũ tương Polyme CRS - 1P	"	-	15.400	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách nhanh CRS - 2	"	-	10.900	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách nhanh M60	"	-	8.400	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1	"	-	11.200	-	-	-	-	-	-	
	- Nhựa đường phân tách chậm CSS - 1h	"	-	10.900	-	-	-	-	-	-	
*	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	-	14.400	-	-	-	-	-	-	
*	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Xá)	đ/kg	-	9.900	-	-	-	-	-	-	
	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (Phuy)	"	-	10.900	-	-	-	-	-	-	
55	Công ty TNHH TM - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh		Giá giao tại chân công trình tại thành phố Thủ Dầu Một								
	- Nhựa đường đóng phuy Shell 60/70 Singapore.	đ/kg	11.591	-	-	-	-	-	-	-	
56	Công ty TNHH Xây dựng Cầu Đường Tấn Lộc	đ/kg	Giá giao tại trạm trộn khu phố Tân Cang, phường Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai								
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5	"	-	1.009	-	-	-	-	-	-	
	- Bê tông nhựa nóng C 12.5	"	-	991	-	-	-	-	-	-	
	- Bê tông nhựa nóng C 19	"	-	973	-	-	-	-	-	-	
57	Công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT		Giá giao tại trạm trộn khu phố Tân An, phường Tân Đông Hiệp, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương								
	- Bê tông nhựa nóng C 9.5		-	1.006	-	-	-	-	-	-	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THỊ XÃ					HUYỆN				
			THÀNH PHỐ	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
				994	-	-	-	-	-	-	-	
				983	-	-	-	-	-	-	-	
58	- Bê tông nhựa nóng C 12.5 - Bê tông nhựa nóng C 19 Công ty TNHH Thành Giao											
*	Vật liệu Carboncor Asphalt (25kg/bao)	d/kg	3.560	3.560	3.560	3.560	3.580	3.590	3.620	3.590	3.570	
59	Một số loại vật tư phổ biến tham khảo giá thị trường											
	- Lưới B40 khổ 1,2m	d/kg	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	14.545	
	- Thép vuông hộp kẽm 3 x 3 x 1,2 ly	d/m	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	
	- Thép vuông hộp kẽm 4 x 8 x 1,2 ly	d/m	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	29.545	
	- Đinh các loại	d/kg	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	16.364	
	- Xà gồ C 40 x 80 dày 1,8 ly	d/m	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	36.818	
	- Xà gồ C 50 x 100 dày 1,8 ly	"	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	44.545	
	- Xà gồ C 50 x 125 dày 1,8 ly	"	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	49.091	
	- Xà gồ C 50 x 150 dày 1,8 ly	"	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	55.455	
	- Gỗ đà, nẹp	d/m3	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	
	- Gỗ ván (cà nẹp)	"	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	
	- Gỗ ván cầu công tác	"	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	3.363.636	
	- Sơn Dầu	d/kg	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	68.182	
	- Máng đèn các loại (đá bao gồm tăng phô, chuột, 1 bóng x 1,2m)	d/bộ	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	110.000	
	- Máng đèn các loại (đá bao gồm tăng phô, chuột, 1 bóng x 0,6 m)	d/bộ	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	72.000	
II	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH NƯỚC											
60	Ông nhựa Đạt Hòa	d/m										
*	Ông nhựa u.PVC: đk 21 x 1,4 mm đk 27 x 1,4 mm		5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909	5.364 6.909

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	đk 34 x 1,9 mm đk 42 x 2,1 mm đk 49 x 2,4 mm đk 60 x 3,0 mm đk 76 x 3,0 mm đk 90 x 3,0 mm đk 114 x 3,2 mm đk 168 x 3,5 mm đk 220 x 4,0 mm		11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	11.500 16.000 20.909 32.182 41.182 49.727 66.000 110.000 162.500	
*	Ống nhựa HDPE 100										
	đk 16 x 2,0 mm đk 20 x 2,0 mm đk 25 x 2,0 mm đk 32 x 2,4 mm đk 40 x 3,0 mm đk 50 x 3,7 mm đk 63 x 4,7 mm đk 75 x 5,6 mm đk 90 x 6,7 mm đk 110 x 6,6 mm đk 125 x 7,4 mm đk 140 x 8,3 mm đk 160 x 9,5 mm		6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	6.100 7.800 10.100 15.700 24.200 37.300 59.700 84.200 120.700 148.500 189.000 237.500 310.000	
	Van nhựa Đạt Hòa tay trắng										
	đường kính 21 đường kính 27 đường kính 34		12.800 15.000 21.400	12.800 15.000 21.400	12.800 15.000 21.400	12.800 15.000 21.400	12.800 15.000 21.400	12.800 15.000 21.400	12.800 15.000 21.400	12.800 15.000 21.400	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ				HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	đường kính 42		33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200	33.200
	đường kính 49		48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700	48.700
	đường kính 60		73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000	73.000
61	Ống nhựa Tiên Phong:	đ/m										
*	Ống nhựa u.PVC:											
	đk 21 x 1,6 mm	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 27 x 1,8 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 34 x 2,0 mm	"	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	đk 42 x 2,1 mm	"	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300	16.300
	đk 49 x 2,4 mm	"	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	đk 60 x 2,8 mm	"	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
	đk 90 x 2,9 mm	"	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600	48.600
	đk 114 x 3,2 mm	"	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400	68.400
	đk 168 x 4,3 mm	"	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900	134.900
	đk 220 x 5,1 mm	"	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900	208.900
*	Ống nhựa HDPE - PE100 loại PN 12,5:	đ/m										
	đk 25 x 2,0 mm	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	đk 32 x 2,4 mm	"	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091	16.091
	đk 40 x 3,0 mm	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273
	đk 50 x 3,7 mm	"	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091	37.091
	đk 63 x 4,7 mm	"	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727	59.727
	đk 75 x 5,6 mm	"	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727	84.727
	đk 90 x 6,7 mm	"	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545	120.545
	đk 110 x 8,1 mm	"	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545	180.545
	đk 125 x 9,2 mm	"	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455	232.455
	đk 140 x 10,3 mm	"	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364	288.364
*	Ống nhựa HDPE 2 vách (loại A):	đ/m										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
62	đk 200 x 15,0 mm	"	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182	413.182
	đk 250 x 16,0 mm	"	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364	544.364
	đk 300 x 14,0 mm	"	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545	419.545
	đk 400 x 17,0 mm	"	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364	710.364
	đk 500 x 22,0 mm	"	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909	1.039.909
	đk 600 x 25,0 mm	"	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909	1.438.909
	đk 800 x 34,0 mm	"	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545	2.450.545
	Ống nhựa Tân Tiến:	đ/m										
	đk 21 x 1,6 mm	"	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
	đk 27 x 1,8 mm	"	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
	đk 34 x 2,0 mm	"	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250	12.250
	đk 42 x 2,1 mm	"	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350	16.350
	đk 42 x 3,5 mm	"	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
	đk 49 x 2,4 mm	"	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350	21.350
	đk 60 x 2,5 mm	"	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100	28.100
	đk 60 x 3,0 mm	"	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600	33.600
	đk 90 x 2,9 mm	"	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750	48.750
	đk 90 x 4,3 mm	"	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300	77.300
	đk 114 x 4,9 mm	"	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600	103.600
	đk 114 x 7,0 mm	"	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700	152.700
63	đk 168 x 4,3 mm	"	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	đk 168 x 7,0 mm	"	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400	219.400
	đk 220 x 5,1 mm	"	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100	210.100
	đk 220 x 8,7 mm	"	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500	352.500
	Ống nhựa và Phụ kiện DISMY	đ/m										
*	Ống nước lạnh (PN 10)	"	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091	22.091
	20 x 2,3mm											22.091

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIÈNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	25 x 2,8mm	"	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364	39.364
	32 x 2,9mm	"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000
	40 x 3,7mm	"	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000	69.000
	50 x 4,6mm	"	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455	101.455
	63 x 5,8mm	"	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273	162.273
	* Ống nước nóng (PN 20)	đ/m										
*	20 x 3,4mm	"	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182	27.182
	25 x 4,2mm	"	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455	47.455
	32 x 5,4mm	"	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273	70.273
	40 x 6,7mm	"	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455	131.455
	50 x 8,3mm	"	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909	172.909
	63 x 10,5mm	"	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909	270.909
*	* Cút 90°	đ/cái										
	20mm	"	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636	5.636
	25mm	"	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273	7.273
	32mm	"	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	40mm	"	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455	21.455
	50mm	"	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091	39.091
*	63mm	"	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091	113.091
	* Máng sông ren trong	đ/cái										
	20mm x 1/2"	"	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545	35.545
	25mm x 1/2"	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	25mm x 3/4"	"	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182	49.182
	32mm x 1"	"	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636	80.636
	40mm x 1-1/4"	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000
	50mm x 1-1/2"	"	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364	266.364
	63mm x 2"	"	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455	538.455

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN				
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
*	Măng sồng ren ngoài	đ/cái											
		"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	
		"	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	52.000	
		"	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	63.455	
		"	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	93.636	
		"	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	274.909	
*	Cút ren trong	"	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	337.091	
		"	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	599.273	
		đ/cái											
		"	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	39.818	
		"	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	44.909	
		"	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	61.818	
*	Cút ren ngoài	"	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	113.455	
		đ/cái											
		"	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	55.727	
		"	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	63.818	
		"	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	70.455	
		"	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	119.091	
*	Tê ren trong	đ/cái											
		"	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	41.182	
		"	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	42.455	
		"	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	62.273	
		đ/cái											
		"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	
*	Tê ren ngoài	"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	
		"	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	
		đ/cái											
		"	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	50.091	
		"	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	54.455	
		"	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	64.545	
*	Chếch 45°	đ/cái											
		"											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
*	20mm	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	25mm	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182
	32mm	"	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273	11.273
	40mm	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	50mm	"	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000	44.000
	63mm	"	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545	94.545
*	Măng sông	đ/cái										
	20mm	"	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727	3.727
	25mm	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	32mm	"	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545	7.545
	40mm	"	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455	12.455
	50mm	"	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000	22.000
*	63mm	"	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273	46.273
	Côn thu	đ/cái										
	25 mm	"	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182	5.182
	32 mm	"	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455	7.455
	40 mm	"	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273	10.273
	50 mm	"	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818	17.818
*	63 mm	"	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364	35.364
	Tê đều	đ/cái										
	20mm	"	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545	6.545
	25mm	"	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727	10.727
	32mm	"	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545	16.545
	40mm	"	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455	25.455
*	50mm	"	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636	49.636
	63mm	"	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182	130.182
	Ván cửa kiểu 2	đ/cái										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	20mm	"	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455	199.455
	25mm	"	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727	236.727
	32mm	"	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364	240.364
	40mm	"	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727	530.727
	50mm	"	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727	825.727
	63mm	"	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455	1.270.455
	Ống u.PVC Dismy										
	Ống C1	đ/m									
	Ø21	"	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091	7.091
	Ø27	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818
	Ø34	"	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364	12.364
	Ø42	"	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909	16.909
	Ø48	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091
	Ø60	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545
	Ø75	"	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273	36.273
	Ø90	"	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818	44.818
	Ø110	"	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727	66.727
	Ø125	"	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545	82.545
	Ø160	"	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455	136.455
	Ø200	"	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545	212.545
	Ø250	"	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818	340.818
	Ống C2	đ/m									
	Ø21	"	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636	8.636
	Ø27	"	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909	10.909
	Ø34	"	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091	15.091
	Ø42	"	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273	19.273
	Ø48	"	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273	23.273

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ			THỊ XÃ				HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	Ø60	"	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	33.273	
	Ø75	"	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	47.364	
	Ø90	"	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	51.909	
	Ø110	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	
	Ø125	"	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	97.818	
	Ø160	"	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	157.545	
	Ø200	"	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	157.182	
	Ø250	"	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	397.636	
	Ống nhựa HDPE - PE100 Dismy											
*	PN8	d/m										
	Ø32	"	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
	Ø40	"	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	16.636	
	Ø50	"	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	25.818	
	Ø63	"	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	39.909	
	Ø75	"	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	56.727	
	Ø90	"	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	91.273	
	Ø110	"	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	120.364	
	Ø125	"	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	155.091	
	Ø160	"	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	253.273	
	Ø200	"	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	395.818	
*	PN10	d/m										
	Ø25	"	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	9.364	
	Ø32	"	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	13.182	
	Ø40	"	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	20.091	
	Ø50	"	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	31.273	
	Ø63	"	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	49.727	
	Ø75	"	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	70.364	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHƯỚC GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	Ø90	"	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	101.909	
	Ø110	"	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	148.182	
	Ø125	"	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	189.364	
	Ø160	"	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	309.727	
	Ø200	"	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	488.091	
	Ø250	"	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	757.364	
	Ø315	"	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	1.203.545	
	PN12,5	d/m										
	Ø20	"	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	7.182	
	Ø25	"	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	9.818	
	Ø32	"	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	15.727	
	Ø40	"	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	24.273	
	Ø50	"	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	37.364	
	Ø63	"	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	59.636	
	Ø75	"	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	85.273	
	Ø90	"	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	120.818	
	Ø110	"	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	182.545	
	Ø125	"	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	232.909	
	Ø160	"	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	380.909	
	Ø200	"	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	599.455	
	Ø225	"	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	740.455	
	Ø250	"	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	915.636	
	Ø315	"	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	1.453.091	
	Ø400	"	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	2.345.545	
	Ø450	"	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	2.970.000	
64	Ông và phụ kiện của công ty cổ phần tập đoàn Hoa Sen											

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	Ống Nhựa uPVC Hoa Sen (ống nhựa nông tron)	đ/m	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	6.909	
	Φ21x1,8mm	"	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	9.545	
	Φ27x2,0mm	"	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	17.545	
	Φ34x3,0mm	"	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	22.500	
	Φ42x3,0mm	"	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	26.182	
	Φ49x3,0mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	
	Φ60x2,5mm	"	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	32.909	
	Φ60x3,0mm	"	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	48.773	
	Φ90x2,9mm	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	
	Φ90x3,8mm	"	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	71.455	
	Φ114x3,5mm	"	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	105.636	
	Φ114x5,0mm	"	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	183.091	
	Φ140x6,7mm	"	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	151.091	
	Φ160x4,7mm	"	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	226.818	
	Φ168x7,3mm	"	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	245.182	
	Φ200x6,2mm	"	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	352.727	
	Φ220x8,7mm	"										
*	Phụ Kiện Ống Nhựa uPVC	đ/cái										
*	Co ren ngoài dày	đ/cái										
	21mm	"	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	3.200	
	27mm	"	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	
	34mm	"	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	7.100	
*	Co ren trong dày	đ/cái										
	21mm	"	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	2.900	
	27mm	"	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	4.300	
	34mm	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	
*	Nối dày	đ/cái										

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN						
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)		
			THỦ DẦU MỘT	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	21mm	"		1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	27mm	"		2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200	2.200
	34mm	"		3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700	3.700
	42mm	"		5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100	5.100
	49mm	"		7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900	7.900
	60mm	"		12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
	90mm	"		25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000
	114mm	"		52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800	52.800
*	Lợi dày	đ/cái											
	21mm	"		1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900	1.900
	27mm	"		2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800	2.800
	34mm	"		4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500	4.500
	42mm	"		6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
	49mm	"		9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600	9.600
	60mm	"		14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800	14.800
	90mm	"		33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900	33.900
	114mm	"		70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800	70.800
*	Ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)	đ/m											
	Φ20x1.9mm	"		17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300	17.300
	Φ20x2.3mm	"		21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300	21.300
	Φ20x2.8mm	"		23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	Φ20x3.4mm	"		26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300	26.300
	Φ20x4.1mm	"		29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100	29.100
	Φ25x2.3mm	"		27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000
	Φ25x2.8mm	"		38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000	38.000
	Φ25x3.5mm	"		43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700	43.700
	Φ25x4.2mm	"		46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100	46.100

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	Ø25x5.1mm	"	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	48.200	
	Ø32x2.9mm	"	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	49.200	
	Ø32x3.6mm	"	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	
	Ø32x4.4mm	"	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	59.100	
	Ø32x5.4mm	"	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	67.900	
	Ø32x6.5mm	"	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	74.600	
	Ø40x3.7mm	"	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	
	Ø40x4.5mm	"	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	77.000	
	Ø40x5.5mm	"	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	
	Ø40x6.7mm	"	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	
	Ø40x8.1mm	"	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	114.000	
	Ø50x4.6mm	"	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	96.700	
	Ø50x5.6mm	"	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	123.000	
	Ø50x6.9mm	"	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	127.300	
	Ø50x8.3mm	"	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	163.200	
	Ø50x10.1mm	"	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	181.900	
	Ø63x5.8mm	"	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	153.700	
	Ø63x7.1mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	
	Ø63x8.6mm	"	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	200.000	
	Ø63x10.5mm	"	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	257.300	
	Ø63x12.7mm	"	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	286.400	
	Ø75x6.8mm	"	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	213.700	
	Ø75x8.4mm	"	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	
	Ø75x10.3mm	"	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	272.800	
	Ø75x12.5mm	"	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	356.400	
	Ø75x15.1mm	"	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	404.600	
	Ø90x8.2mm	"	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	311.900	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
		"	THỦ DẦU MỘT	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	Φ90x10.1mm	"		460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	460.000	
	Φ90x12.3mm	"		381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	381.900	
	Φ90x15mm	"		532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	532.800	
	Φ90x18.1mm	"		581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	
	Φ110x10mm	"		499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	499.100	
	Φ110x12.3mm	"		680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	680.000	
	Φ110x15.1mm	"		581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	581.900	
* Phụ kiện ống Nhựa PPR Hoa Sen (ống nhựa nóng, lạnh)		đ/cái										
* Co 45 :		đ/cái										
	20mm	"		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	25mm	"		9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	9.700	
	32mm	"		16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	
	40mm	"		30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	50mm	"		51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	51.000	
	63mm	"		109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	109.000	
	75mm	"		171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	171.000	
	90mm	"		266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	
	110mm	"		455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	455.000	
* Co 90:		đ/cái										
	20mm	"		7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	7.000	
	25mm	"		10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	
	32mm	"		15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	
	40mm	"		26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	
	50mm	"		57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	57.000	
	63mm	"		100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	
	75mm	"		222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	222.000	
	90mm	"		351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	351.000	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
* Nội:	110mm	"	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	601.000	
	20mm	đ/cái	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	6.000	
	25mm	"	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	7.700	
	32mm	"	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	11.000	
	40mm	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	
	50mm	"	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	30.000	
	63mm	"	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	
	75mm	"	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	134.000	
	90mm	"	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	193.000	
	110mm	"	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	361.000	
* Tê:	20mm	đ/cái	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	
	25mm	"	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	12.000	
	32mm	"	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	21.000	
	40mm	"	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	36.000	
	50mm	"	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	62.000	
	63mm	"	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	
	75mm	"	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	302.000	
	90mm	"	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	482.000	
	110mm	"	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	721.000	
	Phụ kiện ống nhựa Bình Minh u.PVC tham khảo thị trường											
65												
* Phụ kiện Co u. PVC		đ/cái										
	- Co u.PVC đường kính 21 mm	"	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	2.727	
	- Co u.PVC đường kính 27 mm	"	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	4.545	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ						HUYỆN						
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
	- Co u.PVC đường kính 34 mm	"	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	- Co u.PVC đường kính 42 mm	"	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182	8.182
	- Co u.PVC đường kính 49 mm	"	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727	12.727
	- Co u.PVC đường kính 60 mm	"	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	- Co u.PVC đường kính 90 mm	"	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
	- Co u.PVC đường kính 114 mm	"	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909
	- Co u.PVC đường kính 168 mm	"	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636	113.636
	- Co u.PVC đường kính 220 mm	"	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182	218.182
*	Phụ kiện T. PVC	đ/cái														
	- T giảm PVC đường kính 27/21 mm	"	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636	3.636
	- T giảm PVC đường kính 34/21 mm	"	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455	5.455
	- T giảm PVC đường kính 34/27 mm	"	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364	6.364
	- T giảm PVC đường kính 42/34 mm	"	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	- T giảm PVC đường kính 49/42 mm	"	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636	13.636
	- T kiểm tra PVC đường kính 60 mm	"	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091	9.091
	- T kiểm tra PVC đường kính 90 mm	"	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273	27.273
	- T kiểm tra PVC đường kính 114 mm	"	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000	50.000
	- T kiểm tra PVC đường kính 168 mm	"	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364	136.364
	- T kiểm tra PVC đường kính 220 mm	"	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273	227.273
*	Phụ kiện Y (T45). PVC	đ/cái														
	- Y (T45) u.PVC đường kính 60 mm	"	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182	18.182
	- Y (T45) u.PVC đường kính 90 mm	"	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364	36.364

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Y (T45) u.PVC đường kính 114 mm	"	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	59.091	
	- Y (T45) u.PVC đường kính 90/60 mm	"	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	22.727	
	- Y (T45) u.PVC đường kính 114/60 mm	"	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	- Y (T45) u.PVC đường kính 114/90 mm	"	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	45.455	
*	Phụ kiện van khóa Đài Loan	đ/cái										
	- Van khóa đồng thau, đường kính 21 mm	"	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	31.818	
	- Van khóa đồng thau, đường kính 27 mm	"	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	40.909	
	- Van khóa đồng thau, đường kính 34 mm	"	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	72.727	
	- Van khóa đồng thau, đường kính 42 mm	"	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	127.273	
	- Van khóa đồng thau, đường kính 49 mm	"	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	
	- Van một chiều, đường kính 49 mm	"	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	154.545	
	- Van một chiều, đường kính 60 mm	"	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	254.545	
	- Van một chiều, đường kính 90 mm	"	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	409.091	
66	Ống nhựa xoắn HDPE chịu nhiệt của Công ty cổ phần Ba An											
	BFP 25	đồng/m	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	13.600	
	BFP 30	"	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	16.800	
	BFP 40	"	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	
	BFP 50	"	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	32.800	
	BFP 65	"	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	47.200	
	BFP 80	"	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	61.900	
	BFP 90	"	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	69.900	
	BFP 100	"	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	88.500	

Giá giao tại chân công trình trên địa bàn tỉnh Bình Dương

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
67	BFP 125	"	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700	135.700
	BFP 150	"	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700	185.700
	BFP 175	"	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500	276.500
	BFP 200	"	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000	328.000
	BFP 250	"	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200	615.200
Cổng bê tông ly tâm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2:												
* Cổng vỉa hè VH:												
	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m										
	- đk 400, L = 4000 mm	"	289.122	289.122	289.122	289.261	286.469	304.618	304.618	295.962	291.006	
	- đk 500, L = 4000 mm	"	335.155	335.155	335.155	335.336	331.700	355.339	355.339	344.065	337.609	
	- đk 600, L = 4000 mm	"	455.013	455.013	455.013	455.283	449.890	484.945	484.945	468.227	458.654	
	- đk 800, L = 4000 mm	"	492.371	492.371	492.371	492.686	486.386	527.336	527.336	507.806	496.624	
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	755.547	755.547	755.547	756.103	744.973	817.318	817.318	782.815	763.059	
	- đk 1200, L = 3000 mm	"	1.151.992	1.151.992	1.151.992	1.152.798	1.136.690	1.241.391	1.241.391	1.191.457	1.162.865	
	- đk 1500, L = 3000 mm	"	2.045.445	2.045.445	2.045.445	2.046.797	2.019.770	2.195.442	2.195.442	2.111.660	2.063.688	
	- đk 1800, L = 3000 mm	"	2.574.702	2.574.702	2.574.702	2.576.431	2.541.864	2.766.551	2.766.551	2.659.392	2.598.035	
	- đk 2000, L = 3000 mm	"	3.461.827	3.461.827	3.461.827	3.464.294	3.414.963	3.735.614	3.735.614	3.582.688	3.495.125	
		"	3.931.754	3.931.754	3.931.754	3.934.660	3.876.528	4.254.385	4.254.385	4.074.177	3.970.993	
* Cổng chịu lực H10:												
	- đk 300, L = 4000 mm	đ/m										
	- đk 400, L = 4000 mm	"	300.811	300.811	300.811	300.950	298.158	316.307	316.307	307.651	302.695	
	- đk 500, L = 4000 mm	"	366.796	366.796	366.796	366.977	363.341	386.980	386.980	375.706	369.250	
	- đk 600, L = 4000 mm	"	478.680	478.680	478.680	478.950	473.557	508.612	508.612	491.894	482.321	
		"	501.351	501.351	501.351	501.666	495.366	536.316	536.316	516.786	505.604	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BANG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- đk 800, L = 4000 mm - đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 3000 mm - đk 1500, L = 3000 mm - đk 1800, L = 3000 mm - đk 2000, L = 3000 mm	" " " " " "	875.774 1.293.952 2.227.620 2.904.315 4.025.868 4.529.299	875.774 1.293.952 2.227.620 2.904.315 4.025.868 4.529.299	875.774 1.293.952 2.227.620 2.904.315 4.025.868 4.529.299	876.330 1.294.758 2.228.972 2.906.043 4.028.335 4.532.206	865.200 1.278.650 2.201.945 2.871.476 3.979.004 4.474.074	937.545 1.383.351 2.377.617 3.096.163 4.299.655 4.851.931	937.545 1.383.351 2.377.617 3.096.163 4.299.655 4.851.931	903.042 1.333.417 2.293.835 2.989.004 4.146.729 4.671.722	883.286 1.304.825 2.245.863 2.927.648 4.059.166 4.568.538
*	Cổng chịu lực H30: - đk 300, L = 4000 mm - đk 400, L = 4000 mm - đk 500, L = 4000 mm - đk 600, L = 4000 mm - đk 800, L = 4000 mm - đk 1000, L = 4000 mm - đk 1200, L = 3000 mm - đk 1500, L = 3000 mm - đk 1800, L = 3000 mm - đk 2000, L = 3000 mm	d/m " " " " " " " " " "	 321.567 383.029 530.362 562.177 911.221 1.315.320 2.235.852 3.053.289 4.279.013 4.954.645	 321.567 383.029 530.362 562.177 911.221 1.315.320 2.235.852 3.053.289 4.279.013 4.954.645	 321.567 383.029 530.362 562.177 911.221 1.315.320 2.235.852 3.053.289 4.279.013 4.954.645	 321.706 383.211 530.631 562.492 911.777 1.316.125 2.237.204 3.055.017 4.281.480 4.957.551	 318.914 379.574 525.238 556.192 900.647 1.300.017 2.210.177 3.020.450 4.232.149 4.899.419	 337.063 403.213 560.294 597.142 972.992 1.404.719 2.385.849 3.245.137 4.552.800 5.277.276	 337.063 403.213 560.294 597.142 972.992 1.404.719 2.385.849 3.245.137 4.552.800 5.277.276	 328.407 391.939 543.575 577.612 938.489 1.354.784 2.302.067 3.137.978 4.399.874 5.097.068	 323.451 385.484 534.002 566.430 918.733 1.326.193 2.254.095 3.076.622 4.312.312 4.993.884
	Cổng hộp (dài x rộng x cao) mm của Công ty CP Đầu tư Xây dựng 3-2: - 1000 x 1000 x 1200 mm - 1200 x 1200 x 1200 mm - 1600 x 1600 x 1200 mm - 1600 x 2000 x 1200 mm	đ/cái " " " "	 4.020.495 4.747.236 6.965.168 9.003.391	 4.020.495 4.747.236 6.965.168 9.003.391	 4.020.495 4.747.236 6.965.168 9.003.391	 4.022.107 4.749.123 6.968.523 9.008.182	 3.989.880 4.711.395 6.901.432 8.912.364	 4.199.357 4.956.623 7.337.523 9.535.182	 4.199.357 4.956.623 7.337.523 9.535.182	 4.099.452 4.839.668 7.129.541 9.238.145	 4.042.249 4.772.702 7.010.455 9.068.068

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÀO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- 2000 x 2000 x 1200 mm - 2500 x 2000 x 1200 mm - 2500 x 2500 x 1200 mm - 3000 x 3000 x 1200 mm	" " " "	11.318.322 15.713.627 17.704.168 20.749.318	11.318.322 15.713.627 17.704.168 20.749.318	11.318.322 15.713.627 17.704.168 20.749.318	11.323.570 15.721.384 17.712.348 20.761.111	11.218.618 15.566.248 17.548.757 20.525.248	11.900.807 16.574.634 18.612.098 22.058.361	11.900.807 16.574.634 18.612.098 22.058.361	11.575.455 16.093.711 18.104.966 21.327.184	11.389.165 15.818.344 17.814.592 20.908.526
69	Cổng các loại của Cty CP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương:										
	Cổng Bê tông ly tâm (L=4m):										
*	Cổng vĩa hè VH:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	285.455
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	340.000
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	436.364
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	477.273
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	762.727
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.059.091
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.826.364
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	2.314.545
*	Cổng chịu lực H10:	đ/m									
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	304.545
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	372.727
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	485.455
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	527.273
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	821.818
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	1.155.455

Giá giao tại nhà máy: KCN Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, H. Bắc Tân Uyên, T. Bình Dương

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM													
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN									
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)					
			THỦ DẦU MỘT													
*	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.980.000
	- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.750.909
	Cổng chịu lực H30:	đ/m														
	- đk 300, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	318.182
	- đk 400, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	380.909
	- đk 500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.909
	- đk 600, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	546.364
	- đk 800, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	903.636
	- đk 1000, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.249.091
	- đk 1200, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.062.727
- đk 1500, L = 4000 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.896.364	
Cổng Bê tông Rung (L=2,5m):	đ/m															
Cổng vỉa hè VH:	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	234.545
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	308.182
	- đk 400, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	426.364
	- đk 600, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	644.545
	- đk 800, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	985.455
	- đk 1000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.512.727
	- đk 1200, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.076.364
	- đk 1500, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.330.909
	- đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Cổng chịu lực H10:	đ/m														
	- đk 300, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	245.455

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ			HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	- đk 400, L = 2500 mm - đk 600, L = 2500 mm - đk 800, L = 2500 mm - đk 1000, L = 2500 mm - đk 1200, L = 2500 mm - đk 1500, L = 2500 mm - đk 2000, L = 2500 mm	"	-	-	-	-	-	-	-	-	310.000 458.182 691.818 1.122.727 1.602.727 2.145.455 3.357.273
*	Cống chịu lực H30: - đk 300, L = 2500 mm - đk 400, L = 2500 mm - đk 600, L = 2500 mm - đk 800, L = 2500 mm - đk 1000, L = 2500 mm - đk 1200, L = 2500 mm - đk 1500, L = 2500 mm - đk 2000, L = 2500 mm	đ/m									257.273 322.727 470.909 813.636 1.135.455 1.702.727 2.213.636 3.722.727
•	Cống hộp (dài x rộng x cao) mm: - 1600 x 1600 x 1200 mm - 1600 x 2000 x 1200 mm - 2000 x 2000 x 1200 mm	đ/m									5.035.800 6.343.700 8.086.430
70 2	Gói cống BTCT của công ty cổ phần đầu tư xây dựng 3- - Gói cống BTCT của cống BTLT đk 300, L = 4000 mm	đ/Cái	128.114	128.114	128.114	128.166	127.139	133.809	133.809	130.628	128.807

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN				
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 400, L = 4000 mm	"	140.471	140.471	140.471	140.533	139.292	147.358	147.358	143.511	141.309	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 500, L = 4000 mm	"	187.215	187.215	187.215	187.318	185.265	198.605	198.605	192.243	188.600	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 600, L = 4000 mm	"	195.367	195.367	195.367	195.479	193.236	207.816	207.816	200.863	196.881	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 800, L = 4000 mm	"	205.905	205.905	205.905	206.027	203.593	219.414	219.414	211.869	207.548	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 1000, L = 4000 mm	"	252.859	252.859	252.859	253.002	250.139	268.752	268.752	259.875	254.792	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 1200, L = 3000 mm	"	418.081	418.081	418.081	418.341	413.139	446.954	446.954	430.827	421.593	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 1500, L = 3000 mm	"	513.584	513.584	513.584	513.927	507.055	551.727	551.727	530.422	518.223	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 1800, L = 3000 mm	"	1.209.638	1.209.638	1.209.638	1.210.531	1.192.681	1.308.706	1.308.706	1.253.371	1.221.687	
	- Gối cổng BTCT của cổng BTLT dk 2000, L = 3000 mm	"	1.706.613	1.706.613	1.706.613	1.707.968	1.680.859	1.857.068	1.857.068	1.773.030	1.724.911	
71	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục	đ/m ²	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Thương Mại Liên Phát									
	- Polyfelt TS 20 (4 x 250m)	"	13.400	13.400	13.400	13.400	13.400	13.800	13.800	13.800	13.800	
	- Polyfelt TS 30 (4 x 225m)	"	15.300	15.300	15.300	15.300	15.300	15.800	15.800	15.800	15.800	
	- Polyfelt TS 34 (4 x 225m)	"	16.000	16.000	16.000	16.000	16.000	16.600	16.600	16.600	16.600	
	- Polyfelt TS 40 (4 x 200m)	"	17.600	17.600	17.600	17.600	17.600	18.200	18.200	18.200	18.200	
	- Polyfelt TS 50 (4 x 175m)	"	19.100	19.100	19.100	19.100	19.100	19.500	19.500	19.500	19.500	
	- Polyfelt TS 60 (4 x 135m)	"	24.400	24.400	24.400	24.400	24.400	24.900	24.900	24.900	24.900	
	- Polyfelt TS 65 (4 x 125m)	"	27.400	27.400	27.400	27.400	27.400	28.000	28.000	28.000	28.000	
	- Polyfelt TS 70 (4 x 100m)	"	31.200	31.200	31.200	31.200	31.200	31.900	31.900	31.900	31.900	
	- Polyfelt TS 73 (4 x 100m)	"	34.900	34.900	34.900	34.900	34.900	35.400	35.400	35.400	35.400	
	- Polyfelt TS 80 (4 x 90m)	"	38.600	38.600	38.600	38.600	38.600	39.200	39.200	39.200	39.200	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
				THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	THUẬN AN (Phường Dĩ An)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
72	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P8(8x10)cm Liên Phát Gabion - Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,4/3,4 mm- Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	đ/m ² " " "	 43.500 47.500 56.600	 43.500 47.500 56.600	 43.500 47.500 56.600	 43.500 47.500 56.600	 43.500 47.500 56.600	 43.500 47.500 56.600	 43.500 47.500 56.600	 43.500 47.500 56.600	
73	Rọ và Thảm đá bọc nhựa PVC, P10(10x12)cm Liên Phát Gabion - Dây đan 2,2/3,2 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,4/3,4 mm - Dây viền 2,7/3,7 mm - Dây đan 2,7/3,7 mm - Dây viền 3,4/4,4 mm	đ/m ² " " "	 40.000 42.000 50.000	 40.000 42.000 50.000	 40.000 42.000 50.000	 40.000 42.000 50.000	 40.000 42.000 50.000	 40.000 42.000 50.000	 40.000 42.000 50.000	 40.000 42.000 50.000	
III	NHÓM THIẾT BỊ CHUYÊN NGÀNH ĐIỆN										
74	Bóng đèn - Công ty cổ phần bóng đèn Điện Quang - Bộ đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 06765 120 (6W daylight F120) - Bộ Đèn LED Panel tròn Điện Quang ĐQ LEDPN04 12765 170 (12W daylight F170) - Bộ đèn LED Mica Điện Quang ĐQ LEDMF02 36765 (1.2m 36W daylight, nguồn tích hợp) - Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU03 18765 (1.2m 18W Daylight thân nhựa mờ, có kèm nguồn rời) - Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU06I 18765 (1.2m 18W daylight thân thủy tinh) - Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09 18765 (1.2m 18W daylight thân nhôm chụp nhựa mờ)	đ/bộ " " đ/cái " "	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	 111.818 195.455 434.545 177.273 96.364 158.182	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	ĐÀU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
	Đèn LED tube Điện Quang ĐQ LEDTU09R 18727 (1.2m 18W warmwhite thân nhôm chụp nhựa mờ, đầu đèn xoay)	"	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	163.636	
	Bộ đèn led tube Điện Quang ĐQ LEDFX02 18765 (1.2m 18W daylight máng mini led tube thân nhựa mờ)	đ/bộ	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	206.364	
	Bộ đèn LED Doublewing Điện Quang ĐQ LEDDW01 36765 (36W daylight)	"	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	383.636	
	Bộ đèn LED ốp trần Điện Quang ĐQ LEDCL08 10765 (10W Daylight D255mm)	"	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	284.000	
74	Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (Cadivi)											
*	Dây đồng đơn cứng bọc PVC-300/500V (Cadivi) đ/m:	đ/m										
	- VC-0,5 (F 0,80)-300/500V	"	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	
	- VC-1,00 (F 1,13)-300/500V	"	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710	
*	Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)	đ/m										
	- VCmd-2x1-(2x32/0.2)-0,6/1kV	"	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	5.550	
	- VCmd-2x1,5-(2x30/0.25)-0,6/1kV	"	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	7.920	
	- VCmd-2x2,5-(2x50/0.25)-0,6/1kV	"	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	11.727	
*	Cáp điện lực hạ thế -450/750V (ruột đồng) đ/m:	đ/m										
	- CV-1.5 (7/0.52) - 450/750V	"	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	4.160	
	- CV-2.5 (7/0.67) - 450/750V	"	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	6.780	
	- CV-10 (7/1.35) - 450/750V	"	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	
	- CV-50 - 750V	"	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	112.800	
	- CV-240 - 750V	"	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	567.100	

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIAO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
*	- CV-300 - 750V	"	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	711.300	
	Dây điện lực AV - 0,6/1kV	đ/m										
	- AV-16-0,6/1 kV	"	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470	6.470		
	- AV-35-0,6/1 kV	"	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870	11.870		
	- AV-120-0,6/1 kV	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000		
	- AV-500-0,6/1 kV	"	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200	147.200		
*	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1 kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC) đ/m:	đ/m										
	- CVV - 1 (1 x 7/0.425) - 0,6/1kV	"	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660	4.660		
	- CVV - 1.5 (1 x 7/0.52) - 0,6/1kV	"	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010	6.010		
	- CVV - 6.0 (1 x 7/1.04) - 0,6/1kV	"	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690	17.690		
	- CVV - 25 - 0,6/1kV	"	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600	63.600		
	- CVV - 50 - 0,6/1kV	"	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800	117.800		
	- CVV - 95 - 0,6/1kV	"	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100	230.100		
	- CVV - 150 - 0,6/1kV	"	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000	356.000		
*	Cáp điện lực hạ thế - 300/500 V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m										
	- CVV - 2x1.5 (2x7/0.52)- 300/500 V	"	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350	13.350		
	- CVV - 2x4 (2x7/0.85)- 300/500 V	"	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400	28.400		
	- CVV - 2x10 (2x7/1.35)- 300/500 V	"	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200	63.200		
	Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)	đ/m										
	- CVV - 2x16 - 0,6/1kV	"	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000	98.000		
*	- CVV - 2x25 - 0,6/1kV	"	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100	142.100		
	- CVV - 2x150 - 0,6/1kV	"	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000	744.000		

STT	MẬT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM									
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN			
				THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BÈN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
			THỦ DẦU MỘT									
			926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100	926.100
*	- CVV - 2x185 - 0,6/1kV	"										
	Cầu dao	đ/cái										
	- Cầu dao 2 pha: CD 20A-2P	"	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100	33.100
	- Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	"	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300	42.300
	- Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	"	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800	67.800
*	- Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3P	"	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700	65.700
	Ổng luồn dây điện											
	- Ổng luồn tròn F16 dài 2,9m	đ/ống	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600	18.600
	- Ổng luồn cứng F16 - 1250N - CA16H	đ/ống	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700	23.700
	- Ổng luồn đàn hồi CAF-16	đ/cuộn	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500	183.500
75	- Ổng luồn đàn hồi CAF-20	đ/cuộn	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100	208.100
	Dây - cáp điện, thiết bị điện của Công ty CP Đầu tư ROBOT											
	Dây đơn cứng VC	đ/m										
	VC 1,0 mm2	"	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730	2.730
	VC 2,5 mm2	"	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300	6.300
*	VC 4,0 mm2	"	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200	10.200
	VC 5,0 mm5	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800
	VC 7,0 mm6	"	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800	17.800
	Dây đơn mềm VCm	đ/m										
	VCm 0,5	"	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
	VCm 1,0	"	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830	2.830
	VCm 2,0	"	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260	5.260
	VCm 4,0	"	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM										
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN				
				THỦ DẦU MỘT (Phường Lái Thiêu)	THUẬN AN (Phường Dĩ An)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)	
:	VCm 6,0	"	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900	14.900		
	Dây đôi mềm VCm 2x	đ/m											
	VCm 2x0,25 mm2	"	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850	1.850			
	VCm 2x0,75 mm3	"	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130	4.130			
	VCm 2x1 mm4	"	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430	5.430			
	VCm 2x1,5 mm5	"	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720	7.720			
*	VCm 2x2,5 mm6	"	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650	12.650			
	Dây Oval mềm VCmo 2x	đ/m											
	VCmo 2x0,75 mm2	"	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000			
	VCmo 2x1,5 mm2	"	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100	9.100			
	VCmo 2x2,5 mm2	"	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300	14.300			
	VCmo 2x4,0 mm2	"	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700	21.700			
*	VCmo 2x6,0 mm2	"	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100	32.100			
	Dây nhiều pha mềm VVCm	đ/m											
	VVCm 1,0 mm2 (2 pha)	"	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500	7.500			
	VVCm 1,0 mm2 (3 pha)	"	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500	10.500			
	VVCm 1,0 mm2 (4 pha)	"	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800	12.800			
	VVCm 2,5 mm2 (2 pha)	"	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400	15.400			
	VVCm 2,5 mm2 (3 pha)	"	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300	23.300			
	VVCm 2,5 mm2 (4 pha)	"	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200	30.200			
	VVCm 6,0 mm2 (2 pha)	"	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600	36.600			

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ				HUYỆN			
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁC (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
	VVCm 6,0 mm2 (3 pha) VVCm 6,0 mm2 (4 pha) Dây mềm 4 pha lõi trung tính VVCm... VVCm 3x1,5 mm2 + 1x1,0mm2 VVCm 3x4,0 mm2 + 1x2,0mm2 VVCm 3x8,0 mm2 + 1x4,0mm2 VVCm 3x10 mm2 + 1x6,0mm2 VVCm 3x16 mm2 + 1x8,0mm2 VVCm 3x25 mm2 + 1x10mm2	" " đ/m " " " " " " "	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	51.800 67.800 17.800 42.100 80.500 101.500 156.000 239.000	
	Dây cáp điện lực CV CV 1,0 mm2 CV 3,5 mm2 CV 6,0 mm2 CV 10 mm2 CV 16 mm2 CV 25 mm2 CV 38 mm2 CV 60 mm2 CV 100 mm2 CV 150 mm2 CV 200 mm2 CV 300 mm2 CV 400 mm2 CV 500 mm2	đ/m " " " " " " " " " " " " " " "	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	2.970 8.780 14.430 24.500 36.500 57.000 87.000 139.000 235.000 358.000 460.000 712.000 940.000 1.160.000	
	Dây đơn cứng VA VA 3,0 VA 5,0 VA 7,0 BÓNG ĐÈN COMPACT ROBOT	đ/m " " " "	1.082 1.591 2.200	1.082 1.591 2.200	1.082 1.591 2.200	1.082 1.591 2.200	1.082 1.591 2.200	1.082 1.591 2.200	1.082 1.591 2.200	1.082 1.591 2.200	

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ		THỊ XÃ					HUYỆN	
			THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)	BẮC TÂN UYÊN (Xã Tân Thành)
*	COMPACT 2U	đ/SP	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909	27.909
	2U-11W	"	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	28.545	27.909
	2U-13W	"									28.545
*	COMPACT 3U	đ/SP	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000
	3U-14W	"	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	33.000
	3U-18W	"	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	40.273	39.000
	3U-20W	"									39.000
*	COMPACT 4U	đ/SP	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	100.000	40.273
	4U-40W	"	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	120.000	40.273
	4U-50W	"									100.000
*	COMPACT XOÀN	đ/SP	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545	31.545
	X-7W	"	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	32.636	31.545
	X-11W	"	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	35.818	32.636
	X-15W	"	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	39.727	32.636
	X-20W	"									35.818
*	Bóng chống âm ROBOT	đ/SP	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	40.545	39.727
	3U-20W	"	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	43.000	40.545
	3U-23W	"									43.000
*	Ồ CẨM CÔNG TÁC ÂM TƯỜNG	bộ	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000	39.000
	Sản phẩm nguyên bộ	"	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	39.000
	GS1	"	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	42.000	37.000
	GS2	"	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	61.000	42.000
	GS2-2	"	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	76.000	61.000
	GS2x2-1	"	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	127.000	76.000
	GS3x3-1	"	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	57.545	127.000
	GS4-2	"	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	63.182	57.545
	GPS3S2-1	"									63.182
	GPS2x2	"									63.182

STT	MẶT HÀNG, QUY CÁCH	ĐVT	ĐƠN GIÁ BÁN TẠI KHU VỰC TRUNG TÂM								
			THÀNH PHỐ	THỊ XÃ					HUYỆN		
				THỦ DẦU MỘT	THUẬN AN (Phường Lái Thiêu)	DĨ AN (Phường Dĩ An)	TÂN UYÊN (Phường Uyên Hưng)	BẾN CÁT (Phường Mỹ Phước)	PHÚ GIÁO (Thị trấn Phước Vĩnh)	DẦU TIẾNG (Thị trấn Dầu Tiếng)	BÀU BÀNG (Xã Lai Uyên)
	- Thép cây tròn D10mm	"	13.709	13.709	13.709	13.800	13.800	13.891	13.891	13.800	13.891
	- Thép cây tròn D12mm đến D25mm	"	13.709	13.709	13.709	13.800	13.800	13.891	13.891	13.800	13.891

CHỈ CHỮ:

GHI CHÚ:

- Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xác định chủng loại vật liệu phù hợp về chất lượng và giá cả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.
- Chủ đầu tư phải hoàn toàn chịu trách nhiệm khi sử dụng giá vật liệu trong bảng công bố này, chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.
- Khi các đơn vị tiến hành khảo sát, xác định giá vật liệu; đề nghị lưu ý vật liệu phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hóa; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.
- Giá xăng, dầu là giá đã tính cả lệ phí giao thông.
- Đơn giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.
- Trong quá trình áp dụng, nếu có vướng mắc liên hệ Phòng Kinh tế - Vật liệu xây dựng Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương (ĐT: 0274.3.831.322).

Nơi nhận:

- Các Bộ: XD, TC;
- TTTU, UBND tỉnh;
- Website Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương;
- Lưu: VT, KT&VLXD (SXD).

KT. GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG
P. GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Thanh Thảo

